

Số: 282 /PA-HĐBT, HT

Đông Sơn, ngày 6 tháng 5 năm 2026

THÔNG BÁO

Niêm yết công khai dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ cho các hộ gia đình cá nhân đang sử dụng đất tại các tổ dân phố: Toàn Tân, Viên Khê 1, Hàm Hạ để thực hiện dự án: Khu đô thị mới số 01, thị trấn Rừng Thông, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Căn cứ Luật Đất đai năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội, quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024, quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024, quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025, quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 2 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai; Số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025, quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa, quyết định Bảng giá đất lần đầu để công bố và áp dụng từ ngày 01/01/2026 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng Nhân dân tỉnh Thanh Hóa: Số 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024; Số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024 và số 645/NQ/HĐND ngày 9/4/2025, về việc thông qua danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất Rừng phòng hộ, đất Rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Thanh Hóa: Số 827/QĐ-UBND ngày 18/3/2025, phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025, thành phố Thanh Hóa; Số 2123/QĐ-UBND ngày 26/5/2024, chấp thuận chủ trương đầu tư dự án: Khu đô thị mới số 01, thị trấn Rừng Thông, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa và Số 4929/QĐ-UBND ngày 13/2/2024, chấp thuận nhà đầu tư;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Thanh Hóa: Số 46/2024/QĐ-UBND ngày 5/9/2024 ban hành đơn giá bồi thường, thiệt hại thực tế về nhà ở, công trình xây dựng để làm căn cứ tính tiền bồi thường khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; Số 75/2024/QĐ-UBND ngày 08/11/2024 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi làm cơ sở xác định giá trị bồi thường khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa và quy định việc xác định giá trị bồi thường; Số 102/2025/QĐ-UBND ngày 11/8/2025;

Trên cơ sở Dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thực hiện dự án. Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và TĐC dự án thông báo niêm yết công khai dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ cho các hộ gia đình cá nhân đang sử dụng đất tại các tổ dân phố: Toàn Tân, Viên Khê 1, Hàm Hạ để thực hiện dự án: Khu đô thị mới số 01, thị trấn Rừng Thông, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa với nội dung như sau:

1. Niêm yết công khai dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ cho các hộ gia đình cá nhân đang sử dụng đất tại các tổ dân phố: Toàn Tân, Viên Khê 1, Hàm Hạ để thực hiện dự án: Khu đô thị mới số 01, thị trấn Rừng Thông, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

(Có dự thảo phương án chi tiết kèm theo)

2. Thời gian niêm yết từ ngày 6/5/2026 đến hết ngày 16/5/2026.

3. Địa điểm: Tại UBND phường Đông Sơn, địa điểm sinh hoạt của khu dân cư (Nhà văn hóa các tổ dân phố Toàn Tân; Viên Khê 1, Hàm Hạ) nơi các hộ có đất bị thu hồi.

4. Quá trình niêm yết công khai dự thảo phương án, mọi ý kiến, kiến nghị của hộ gia đình, cá nhân phản ánh gửi về Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án hoặc trưởng tổ dân phố để tổng hợp báo cáo theo quy định

Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án thông báo để các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn và những người có liên quan được biết./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch, các PCT UBND phường (để b/c);
- Phòng KT, HT&ĐT phường (p/h)
- Các thành viên Hội đồng BTHTTĐC (t/h);
- Người có đất, tài sản thuộc phạm vi dự án;
- Lưu VT, KT, HT&ĐT.

**TM. HỘI ĐỒNG BT,HT&TĐC
CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Thị Hoài
PHÓ CHỦ TỊCH UBND PHƯỜNG**

Số: /PA-HĐBT, HT Đông Sơn, ngày tháng năm 2026

DỰ THẢO

PHƯƠNG ÁN

Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thực hiện dự án: Khu đô thị mới số 01, thị trấn Rừng Thông, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội, quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024, quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024, quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025, quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 2 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai; Số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025, quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa, quyết định Bảng giá đất lần đầu để công bố và áp dụng từ ngày 01/01/2026 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng Nhân dân tỉnh Thanh Hóa: Số 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024; Số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024 và số 645/NQ/HĐND ngày 9/4/2025, về việc thông qua danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất Rừng phòng hộ, đất Rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Thanh Hóa: Số 827/QĐ-UBND ngày 18/3/2025, phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025, thành phố Thanh Hóa; Số 2123/QĐ-UBND ngày 26/5/2024, chấp thuận chủ trương đầu tư dự án: Khu đô thị mới số 01, thị trấn Rừng Thông, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa và Số 4929/QĐ-UBND ngày 13/2/2024, chấp thuận nhà đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 747/QĐ-UBND ngày 17/3/2026 của Chủ tịch UBND phường Đông Sơn về việc kiện toàn Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thực hiện dự án: Khu đô thị mới số 01, thị trấn Rừng Thông, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa;

Trên cơ sở số liệu diện tích thu hồi đất theo trích đo của Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hóa; Biên bản xác định nguồn gốc đất thu hồi; Thông báo số 270/TB-HĐTĐGD ngày 4/5/2026 của Hội đồng thẩm định giá đất UBND phường Đông Sơn, Cơ chế hỗ trợ theo Quyết định số 132/2024/QĐ- UBND ngày 22/10/2025 của UBND tỉnh Thanh Hóa. Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư lập Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thực hiện dự án Khu đô thị

mới số 01, thị trấn Rừng Thông, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa với những nội dung sau:

1. Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ bằng tiền: 6.439.244.000 đồng.

(Bằng chữ: Sáu tỷ bốn trăm ba mươi chín triệu hai trăm bốn mươi bốn nghìn đồng).

Trong đó:

- Bồi thường, hỗ trợ về đất: 2.107.891.500 đồng;
- Bồi thường cây cối, hoa màu trên đất: 38.465.900 đồng;
- Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm: 4.113.330.000 đồng;
- Hỗ trợ ổn định đời sống: 179.550.000 đồng.

(Có Phụ lục chi tiết Phương án bồi thường, hỗ trợ kèm theo)

2. Về bố trí tái định cư: Không.

3. Biện pháp tổ chức thực hiện.

Hội đồng hỗ trợ và tái định cư dự án có trách nhiệm:

- Phổ biến và niêm yết công khai Phương án này tại Trụ sở UBND phường Đông Sơn, tại Nhà Văn hóa các tổ dân phố Toàn Tân, Viên Khê 1, Hàm Hạ đăng tải trên cổng thông tin điện tử của UBND phường Đông Sơn là 10 ngày, kể từ ngày niêm yết. Quá trình niêm yết mà không có ý kiến vướng mắc về phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, thì phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị có trách nhiệm hoàn chỉnh phương án trình Chủ tịch UBND phường Đông Sơn phê duyệt.

- Phối hợp với Mặt trận Tổ quốc phường và các đoàn thể tổ chức tuyên truyền, vận động hộ gia đình, cá nhân nhận tiền bồi thường, hỗ trợ và bàn giao mặt bằng để thực hiện dự án.

- Thu Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của người có đất thu hồi gửi đến Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai Đông Sơn để chỉnh lý hồ sơ địa chính theo quy định.

Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư lập Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để thực hiện dự án Khu đô thị mới số 01, thị trấn Rừng Thông, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa với những nội dung trên làm cơ sở để thực hiện các bước tiếp theo trong quá trình thực hiện dự án./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch, các PCT UBND phường (để b/c);
- Phòng KT, HT&ĐT phường (t/đ;)
- Các thành viên Hội đồng BHTTTĐC (p/h);
- Người có đất thu hồi;
- Lưu VT, HĐBT, HT .

**TM. HỘI ĐỒNG BT,HT&TĐC
CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Thị Hoài
PHÓ CHỦ TỊCH UBND PHƯỜNG**

PHỤ LỤC:

Phương án bồi thường, hỗ trợ - GPMB

(Kèm theo Phương án số /HĐBT, HT ngày tháng năm 2026 của Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án:
Khu đô thị mới số 01, thị trấn Rừng Thông, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa)

1. Đối tượng quản lý, sử dụng đất thu hồi

| STT | Chủ sử dụng | Tờ bản đồ | Số hiệu thửa đất | Địa chỉ Tổ dân phố | Loại đất | Tổng diện tích (m ²) | Diện tích thu hồi được BT thực hiện dự án (m ²) | Ghi chú |
|-----|---|-----------|------------------|--------------------|----------|----------------------------------|---|-------------------------|
| 1 | Hộ: Lê Bá Duệ (Đã chết) con Lê Bá Dũng đang quản lý sử dụng | 9 | 254 | Viên Khê 1 | LUC | 426,2 | 426,2 | Đủ điều kiện bồi thường |
| 2 | Hộ: Hoàng Thị Định, Lê Bá Hiệp (Đã Chết). Hiện nay Nguyễn Trường Toàn (Hà) đang quản lý sử dụng | 9 | 252 | Viên Khê 1 | LUC | 283,8 | 283,8 | Đủ điều kiện bồi thường |
| | | 9 | 388 | Viên Khê 1 | LUC | 2295,3 | 2295,3 | |
| | | 9 | 11 | Viên Khê 1 | LUC | 722,2 | 722,2 | |
| 3 | Hộ: Nguyễn Thị Nênh (Đã chết) Con gái là: Nguyễn | 9 | 24 | Viên Khê 1 | LUC | 1768 | 1768 | Đủ điều kiện bồi thường |

| | | | | | | | | |
|----|---|---|------|------------|-----|--------|--------|-------------------------|
| | Thị Nghiêm đang quản lý sử dụng | 9 | 244 | Viên Khê 1 | LUC | 286,1 | 286,1 | |
| 4 | Hộ: Lê Đình Thám (Tranh) | 9 | 246 | Viên Khê 1 | LUC | 61,6 | 61,6 | Đủ điều kiện bồi thường |
| 5 | Ông: Lê Ngọc Thái | 9 | 486 | Viên Khê 1 | LUC | 626,4 | 562,3 | Đủ điều kiện bồi thường |
| 6 | Hộ: Nguyễn Văn Hường (Đã chết) con Nguyễn Văn Bảy (Ba) đang quản lý sử dụng | 9 | 340 | Viên Khê 1 | LUC | 673,3 | 673,3 | Đủ điều kiện bồi thường |
| | | 9 | 112 | Viên Khê 1 | LUC | 912,6 | 912,6 | |
| 7 | Hộ: Nguyễn Duy Thư (Đã chết) Phạm Thị Ngãi | 9 | 253 | Viên Khê 1 | LUC | 314,5 | 314,5 | Đủ điều kiện bồi thường |
| 8 | Hộ: Nguyễn Văn Chiến (Đã chết) vợ là Lê Thị Loan | 9 | 293 | Viên Khê 1 | LUC | 242,8 | 242,8 | Đủ điều kiện bồi thường |
| 9 | Hộ: Lê Công Cư (Thúy) | 9 | 1028 | Viên Khê 1 | LUC | 409,2 | 409,2 | Đủ điều kiện bồi thường |
| 10 | Hộ: Phan Văn Thịnh, Lê Thị Lý | 9 | 29 | Viên Khê 1 | LUC | 1033,3 | 1033,3 | Đủ điều kiện bồi thường |
| 11 | Hộ: Trần Văn Tường, Lê Thị Bàng | 9 | 48 | Viên Khê 1 | TSN | 625,3 | 621,4 | Đủ điều kiện bồi thường |

| | | | | | | | | |
|----|---|---|------|------------|-----|--------|--------|-------------------------|
| 12 | Hộ: Nguyễn Duy Lam (Lực) | 9 | 58 | Viên Khê 1 | TSN | 642,1 | 614,4 | Đủ điều kiện bồi thường |
| | | 9 | 68 | Viên Khê 1 | LUC | 412,5 | 412,5 | |
| | | 9 | 1184 | Viên Khê 1 | LUC | 556,4 | 373,7 | |
| 13 | Hộ: Lê Bá Đước (Tươi) | 9 | 78 | Viên Khê 1 | TSN | 798,6 | 711,5 | Đủ điều kiện bồi thường |
| 14 | Hộ: Nguyễn Đình Tường (Đã chết) vợ là Lê Thị Thêm | 9 | 79 | Viên Khê 1 | LUC | 293,2 | 293,2 | Đủ điều kiện bồi thường |
| 15 | Hộ: Lê Công Nha (Hiền) | 9 | 38 | Viên Khê 1 | TSN | 663,9 | 663,9 | Đủ điều kiện bồi thường |
| 16 | Hộ: Nguyễn Văn Khiêm (Nga) | 9 | 13 | Viên Khê 1 | LUC | 1498,9 | 1498,9 | Đủ điều kiện bồi thường |
| | | 9 | 352 | Viên Khê 1 | LUC | 290,1 | 249,1 | |
| 17 | Hộ: Nguyễn Thị Phận | 9 | 295 | Viên Khê 1 | LUC | 115,6 | 49,8 | Đủ điều kiện bồi thường |
| | | 9 | 437 | Viên Khê 1 | LUC | 461,1 | 461,1 | |
| 18 | Hộ: Lê Thị Hiếu | 9 | 280 | Viên Khê 1 | LUC | 151,5 | 151,5 | Đủ điều kiện bồi thường |
| 19 | Hộ: Trần Thị Nhuận (đã chết) Nguyễn Duy Năm, Lê Thị Mùi quản lý sử dụng | 9 | 481 | Viên Khê 1 | LUC | 492,8 | 492,8 | Đủ điều kiện bồi thường |
| | | 9 | 384 | Viên Khê 1 | LUC | 861,5 | 861,5 | |

| | | | | | | | | |
|----|---|----|------|------------|-----|--------|--------|-------------------------------|
| | | 9 | 525 | Viên Khê 1 | LUC | 264,8 | 158,8 | Không đủ điều kiện bồi thường |
| 20 | Hộ: Nguyễn Văn Sáu (Vũ Thị Sinh) | 9 | 174 | Viên Khê 1 | LUC | 313,6 | 313,6 | Đủ điều kiện bồi thường |
| | | 9 | 42 | Viên Khê 1 | LUC | 1479,5 | 1479,5 | |
| 21 | Hộ Ông Lê Ngọc Đàm (Chết) Nguyễn Thị Sâm | 9 | 1020 | Viên Khê 1 | LUC | 67 | 67 | Đủ điều kiện bồi thường |
| 22 | Hộ: Lê Bá Bằng (Đã chết) Vợ Cao Thị Quang | 9 | 105 | Viên Khê 1 | TSN | 553,2 | 507,7 | Đủ điều kiện bồi thường |
| | | 9 | 528 | Viên Khê 1 | LUC | 276,8 | 117,2 | Không đủ điều kiện bồi thường |
| 23 | Hộ ông Lê Văn Điệp | 19 | 208 | Toàn Tân | LUC | 932,9 | 932,9 | Đủ điều kiện bồi thường |
| 24 | Hộ ông Lê Văn Độ, Nguyễn Thị Cầu | 19 | 120 | Toàn Tân | LUC | 932 | 932 | Đủ điều kiện bồi thường |
| 25 | Hộ ông Lê Văn Vân (Chết) Lê Thị Thắm | 15 | 1328 | Toàn Tân | LUC | 633,7 | 633,7 | Đủ điều kiện bồi thường |

| | | | | | | | | |
|----|-----------------------------------|--------|--------|----------|-----|--------|--------|-------------------------|
| 26 | Hộ Phạm Thị Nguyệt | 15 | 2017 | Hàm Hạ | LUC | 500 | 500 | Đủ điều kiện bồi thường |
| 27 | Hộ Phạm Văn Chiến, Lê Thị Diệu | 15 | 2018 | Toàn Tân | LUC | 200,8 | 200,8 | Đủ điều kiện bồi thường |
| 28 | Hộ ông Lê Văn Duẩn | 19 | 131(1) | Toàn Tân | LUC | 522 | 522 | Đủ điều kiện bồi thường |
| | | 19 | 283(2) | Toàn Tân | LUC | 65,9 | 65,9 | |
| 29 | Lê Văn Vận | 15 | 1326 | Toàn Tân | LUC | 160,4 | 160,4 | Đủ điều kiện bồi thường |
| 30 | Hộ ông Lê Văn Tính (Hoa) | 19 | 3 | Toàn Tân | LUC | 594,2 | 594,2 | Đủ điều kiện bồi thường |
| 31 | ông Hoàng Ngọc Định | 19(17) | 61 | Toàn Tân | LUC | 1038,4 | 339,7 | Đủ điều kiện bồi thường |
| 32 | Hộ ông Thiệu Đình Bình (May) | 15 | 1461 | Toàn Tân | LUC | 1335,1 | 1335,1 | Đủ điều kiện bồi thường |
| | | 19 | 275 | | LUC | 1138,7 | 1138,7 | |

| | | | | | | | | |
|--|---|---|------|------------|-----|--------|----------------|----------------------------------|
| 33 | Hộ: Nguyễn Thị Nê (Đã chết) con trai Nguyễn Duy Lữ (Chi) đang quản lý sử dụng | 9 | 81 | Viên Khê 1 | LUC | 528,6 | 528,6 | Đủ điều kiện bồi thường |
| 34 | Hộ: Nguyễn Văn Công (Nước) | 9 | 485 | Viên Khê 1 | LUC | 569,4 | 569,4 | Đủ điều kiện bồi thường |
| | | 9 | 524 | | LUC | 581,2 | 348,6 | Không đủ điều kiện bồi thường |
| 35 | Hộ: Lưu Thị No | 9 | 3 | Viên Khê 1 | LUC | 1046,5 | 1046,5 | Không đủ điều kiện bồi thường |
| 36 | Hộ: Nguyễn Thị Ao (chết) cháu Nguyễn Văn Tiên đang quản lý sử dụng | 9 | 111 | Viên Khê 1 | LUC | 584,6 | 584,6 | Đủ điều kiện bồi thường |
| 37 | Hộ: Lê Công Phô, Trịnh Thị Hồng | 9 | 129 | Viên Khê 1 | TSN | 1500,2 | 1500,2 | Đủ điều kiện bồi thường |
| | | 9 | 131 | | LUC | 788,1 | 788,1 | |
| | | 9 | 395 | | LUC | 272,4 | 272,4 | |
| | | 9 | 1023 | | LUC | 173,3 | 173,3 | |
| | | 9 | 89 | | BHK | 198,4 | 198,4 | |
| | | 9 | 90 | | TSN | 295,8 | 295,8 | |
| Tổng kinh phí bồi thường hỗ trợ | | | | | | | 33455,8 | |

2. Giá trị bồi thường, hỗ trợ

(Đơn vị tính: Đồng).

| STT | Chủ sử dụng | Bồi thường hỗ trợ về đất (65.000đ/m ²) | Bồi thường hoa màu (8,500/m ²) | Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp (2*65.000đ/m ²) | Hỗ trợ ổn định đời sống | Thành tiền |
|-----|---|--|--|---|-------------------------|--------------------|
| 1 | Hộ: Lê Bá Duệ (Đã chết) con Lê Bá Dũng đang quản lý sử dụng | 27.703.000 | | 55.406.000 | | 83.109.000 |
| 2 | Hộ: Hoàng Thị Định, Lê Bá Hiệp (Đã Chết). Hiện nay Nguyễn Trường Toàn (Hà) đang quản lý sử dụng | 18.447.000 | | 36.894.000 | 5.400.000 | 649.154.000 |
| | | 149.194.500 | | 298.389.000 | | |
| | | 46.943.000 | | 93.886.000 | | |
| 3 | Hộ: Nguyễn Thị Nênh (Đã chết) Con gái là: Nguyễn Thị Nghiêm đang quản lý sử dụng | 114.920.000 | | 229.840.000 | 5.400.000 | 405.950.000 |
| | | 18.596.500 | | 37.193.000 | | |
| 4 | Hộ: Lê Đình Thám (Tranh) | 4.004.000 | | 8.008.000 | 10.800.000 | 22.812.000 |
| 5 | Ông: Lê Ngọc Thái | 36.549.500 | | 73.099.000 | 5.400.000 | 115.049.000 |

| | | | | | | |
|----|---|------------|--|-------------|------------|--------------------|
| 6 | Hộ: Nguyễn Văn Hương (Đã chết) con Nguyễn Văn Bảy (Ba) đang quản lý sử dụng | 43.764.500 | | 87.529.000 | 13.500.000 | 322.751.000 |
| | | 59.319.000 | | 118.638.000 | | |
| 7 | Hộ: Nguyễn Duy Thư (Đã chết) Phạm Thị Ngãi | 20.442.500 | | 40.885.000 | | 61.328.000 |
| 8 | Hộ: Nguyễn Văn Chiến (Đã chết) vợ là Lê Thị Loan | 15.782.000 | | 31.564.000 | | 47.346.000 |
| 9 | Hộ: Lê Công Cư (Thúy) | 26.598.000 | | 53.196.000 | | 79.794.000 |
| 10 | Hộ: Phan Văn Thịnh, Lê Thị Lý | 67.164.500 | | 134.329.000 | | 201.494.000 |
| 11 | Hộ: Trần Văn Tường, Lê Thị Bằng | 40.391.000 | | 80.782.000 | | 121.173.000 |
| 12 | Hộ: Nguyễn Duy Lam (Lực) | 39.936.000 | | 79.872.000 | | 273.117.000 |
| | | 26.812.500 | | 53.625.000 | | |
| | | 24.290.500 | | 48.581.000 | | |
| 13 | Hộ: Lê Bá Đước (Tươi) | 46.247.500 | | 92.495.000 | | 138.743.000 |

| | | | | | | |
|----|---|------------|--|-------------|------------|--------------------|
| 14 | Hộ: Nguyễn Đình Tường (Đã chết) vợ là Lê Thị Thêm | 19.058.000 | | 38.116.000 | | 57.174.000 |
| 15 | Hộ: Lê Công Nha (Hiện) | 43.153.500 | | 86.307.000 | | 129.461.000 |
| 16 | Hộ: Nguyễn Văn Khiêm (Nga) | 97.428.500 | | 194.857.000 | 5.400.000 | 346.260.000 |
| | | 16.191.500 | | 32.383.000 | | |
| 17 | Hộ: Nguyễn Thị Phận | 3.237.000 | | 6.474.000 | 21.600.000 | 121.226.000 |
| | | 29.971.500 | | 59.943.000 | | |
| 18 | Hộ: Lê Thị Hiểu | 9.847.500 | | 19.695.000 | 5.400.000 | 34.943.000 |
| 19 | Hộ: Trần Thị Nhuận (đã chết) Nguyễn Duy Năm, Lê Thị Mùi quản lý sử dụng | 32.032.000 | | 64.064.000 | - | 264.088.000 |
| | | 55.997.500 | | 111.995.000 | | |
| | | - | | - | - | - |
| 20 | Hộ: Nguyễn Văn Sáu (Vũ Thị Sinh) | 20.384.000 | | 40.768.000 | 21.600.000 | 371.255.000 |
| | | 96.167.500 | | 192.335.000 | | |

| | | | | | | |
|----|--|------------|-----------|-------------|------------|--------------------|
| 21 | Hộ Ông Lê Ngọc Đàm (Chết) Nguyễn Thị Sâm | 4.355.000 | | 8.710.000 | | 13.065.000 |
| 22 | Hộ: Lê Bá Bằng (Đã chết) Vợ Cao Thị Quang | 33.000.500 | | 66.001.000 | | 99.002.000 |
| | | - | | - | - | - |
| 23 | Hộ ông Lê Văn Điệp | 60.638.500 | 7.929.650 | 121.277.000 | 2.700.000 | 192.545.000 |
| 24 | Hộ ông Lê Văn Độ, Nguyễn Thị Cầu | 60.580.000 | 7.922.000 | 121.160.000 | 10.800.000 | 200.462.000 |
| 25 | Hộ ông Lê Văn Vân (Chết) Lê Thị Thắm | 41.190.500 | | 82.381.000 | 5.400.000 | 128.972.000 |
| 26 | Hộ Phạm Thị Nguyệt | 32.500.000 | | 65.000.000 | 5.400.000 | 102.900.000 |
| 27 | Hộ Phạm Văn Chiến, Lê Thị Diệu | 13.052.000 | | 26.104.000 | | 39.156.000 |

| | | | | | | |
|----|---|------------|-----------|-------------|------------|--------------------|
| 28 | Hộ ông Lê Văn Duẩn | 33.930.000 | 4.437.000 | 67.860.000 | 5.400.000 | 125.038.000 |
| | | 4.283.500 | 560.150 | 8.567.000 | | |
| 29 | Lê Văn Vận | 10.426.000 | | 20.852.000 | | 31.278.000 |
| 30 | Hộ ông Lê Văn Tính (Hoa) | 38.623.000 | 5.050.700 | 77.246.000 | 10.800.000 | 131.720.000 |
| 31 | ông Hoàng Ngọc Định | 22.080.500 | 2.887.450 | 44.161.000 | - | 69.129.000 |
| 32 | Hộ ông Thiều Đình Bình (May) | 86.781.500 | | 173.563.000 | 10.800.000 | 502.870.000 |
| | | 74.015.500 | 9.678.950 | 148.031.000 | | |
| 33 | Hộ: Nguyễn Thị Nê (Đã chết) con trai Nguyễn Duy Lữ (Chi) đang quản lý sử dụng | 34.359.000 | | 68.718.000 | 5.400.000 | 108.477.000 |
| 34 | Hộ: Nguyễn Văn Công (Nước) | 37.011.000 | | 74.022.000 | 16.200.000 | 127.233.000 |

| | | | | | | |
|----|--|----------------------|-------------------|----------------------|--------------------|----------------------|
| | | 22.659.000 | | 45.318.000 | | 67.977.000 |
| 35 | Hộ: Lưu Thị No | | | | | - |
| 36 | Hộ: Nguyễn Thị Ao (chết) cháu Nguyễn Văn Tiên đang quản lý sử dụng | 37.999.000 | | 75.998.000 | 1.350.000 | 115.347.000 |
| 37 | Hộ: Lê Công Phô, Trịnh Thị Hồng | 97.513.000 | | 195.026.000 | 10.800.000 | 537.846.000 |
| | | 51.226.500 | | | | |
| | | 17.706.000 | | 35.412.000 | | |
| | | 11.264.500 | | 22.529.000 | | |
| | | 12.896.000 | | 25.792.000 | | |
| | | 19.227.000 | | 38.454.000 | | |
| | Tổng kinh phí bồi thường hỗ trợ | 2.107.891.500 | 38.465.900 | 4.113.330.000 | 179.550.000 | 6.439.244.000 |

3. Chi tiết phương án bồi thường, hỗ trợ cụ thể:

1. Hộ gia đình có đất thu hồi: Lê Bá Duệ (Đã chết) con Lê Bá Dũng quản lý sử dụng

Địa chỉ: Phố Viên Khê 1, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa

| Stt | Loại tài sản | | ĐVT | Số lượng m ² | Đơn giá | Hệ số | Tổng bồi thường, hỗ trợ (đồng) |
|------------|--|-------------------------------|------------------|----------------------------|---------|-------|--------------------------------|
| I | Đất nông nghiệp (LUC) | | m ² | | | | 27.703.000 |
| 1 | Đất trồng lúa | | m ² | 426,2 | 65.000 | | 27.703.000 |
| 2 | Đất trồng lúa | | m ² | | | | - |
| II | Cây cối hoa màu | | | | | | - |
| 1 | Lúa vụ Xuân | | m ² | | 8.500 | | - |
| III | Hỗ trợ | Tỷ lệ thu hồi bằng 13% | | | | | 55.406.000 |
| 1 | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp, tìm kiếm việc làm theo hình thức hỗ trợ bằng tiền, mức hỗ trợ bằng 02 lần giá đất nông nghiệp cùng loại tại Khoản 1 Điều 13, Quyết định 132/2025/QĐ-UBND ngày 22/10/2025 của UBND tỉnh Thanh Hóa | | Đ/m ² | 426,2 | 130.000 | | 55.406.000 |
| 2 | Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất theo Điểm a, Khoản 1, Điều 19 Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính Phủ | | Đ/khẩu | 1 | | | - |
| | Tổng cộng (I+II+III) | | | | | | 83.109.000 |

2. Hộ gia đình có đất thu hồi: Hoàng Thị Định, Lê Bá Hiệp Hiện nay Nguyễn Trường Toàn (Hà) đang quản lý sử dụng

Địa chỉ: Phố Viên Khê 1, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa

| Stt | Loại tài sản | | ĐVT | Số lượng m ² | Đơn giá | Hệ số | Tổng bồi thường, hỗ trợ (đồng) |
|------------|--|--------------------------------|------------------|----------------------------|-----------|-------|--------------------------------|
| I | Đất nông nghiệp (LUC) | | m ² | | | | 214.584.500 |
| 1 | Đất trồng lúa | | m ² | 283,8 | 65.000 | | 18.447.000 |
| 2 | Đất trồng lúa | | m ² | 2295,3 | 65.000 | | 149.194.500 |
| 3 | Đất trồng lúa | | m ² | 722,2 | 65.000 | | 46.943.000 |
| II | Cây cối hoa màu | | | | | | - |
| 1 | Lúa vụ Xuân | | m ² | | 8.500 | | - |
| III | Hỗ trợ | Tỷ lệ thu hồi bằng 100% | | | | | 434.569.000 |
| 1 | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp, tìm kiếm việc làm theo hình thức hỗ trợ bằng tiền, mức hỗ trợ bằng 02 lần giá đất nông nghiệp cùng loại tại Khoản 1 Điều 13, Quyết định 132/2025/QĐ-UBND ngày 22/10/2025 của UBND tỉnh Thanh Hóa | | Đ/m ² | 3301,3 | 130.000 | | 429.169.000 |
| 2 | Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất theo Điểm a, Khoản 1, Điều 19 Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính Phủ | | Đ/khâu | 1 | 5.400.000 | | 5.400.000 |
| | Tổng cộng (I+II+III) | | | | | | 649.154.000 |

3. Hộ gia đình có đất thu hồi: Nguyễn Thị Nành (Đã chết) con gái Nguyễn Thị Nghiêm đang quản lý sử dụng

Địa chỉ: Phố Viên Khê 1, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa

| Stt | Loại tài sản | | ĐVT | Số lượng m ² | Đơn giá (đồng) | Hệ số | Tổng bồi thường, hỗ trợ (đồng) |
|----------|------------------------------|--|----------------|----------------------------|----------------|-------|--------------------------------|
| I | Đất nông nghiệp (LUC) | | m ² | | | | 133.516.500 |
| 1 | Đất trồng lúa | | m ² | 1768 | 65.000 | | 114.920.000 |

| | | | | | | |
|------------|--|---------------------------------|------------------|--------|-----------|--------------------|
| 2 | Đất trồng lúa | m ² | 286,1 | 65.000 | | 18.596.500 |
| II | Cây cối hoa màu | | | | | - |
| 1 | Lúa vụ Xuân | m ² | | 8.500 | | - |
| III | Hỗ trợ | Tỷ lệ thu hồi bằng 67,1% | | | | 272.433.000 |
| 1 | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp, tìm kiếm việc làm theo hình thức hỗ trợ bằng tiền, mức hỗ trợ bằng 02 lần giá đất nông nghiệp cùng loại tại Khoản 1 Điều 13, Quyết định 132/2025/QĐ-UBND ngày 22/10/2025 của UBND tỉnh Thanh Hóa | | Đ/m ² | 2054,1 | 130.000 | 267.033.000 |
| 2 | Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất theo Điểm a, Khoản 1, Điều 19 Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính Phủ | | Đ/khẩu | 1 | 5.400.000 | 5.400.000 |
| | Tổng cộng (I+II+III) | | | | | 405.950.000 |

4. Hộ gia đình có đất thu hồi: Lê Đình Thám (Tranh)

Địa chỉ: Phố Viên Khê 1, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa

| Stt | Loại tài sản | ĐVT | Số lượng m ² | Đơn giá (đồng) | Hệ số | Tổng bồi thường, hỗ trợ (đồng) |
|------------|--|--------------------------------|-------------------------|----------------|---------|--------------------------------|
| I | Đất nông nghiệp (LUC) | m ² | | | | 4.004.000 |
| 1 | Đất trồng lúa | m ² | 61,6 | 65.000 | | 4.004.000 |
| II | Cây cối hoa màu | | | | | - |
| 1 | Lúa vụ Xuân | m ² | | 8.500 | | - |
| III | Hỗ trợ | Tỷ lệ thu hồi bằng 100% | | | | 18.808.000 |
| 1 | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp, tìm kiếm việc làm theo hình thức hỗ trợ bằng tiền, mức hỗ trợ bằng 02 lần giá đất nông nghiệp cùng loại tại Khoản 1 Điều 13, Quyết định 132/2025/QĐ-UBND ngày 22/10/2025 của UBND tỉnh Thanh Hóa | | Đ/m ² | 61,6 | 130.000 | 8.008.000 |

| | | | | | | |
|-----------------------------|--|--------|---|-----------|--|-------------------|
| 2 | Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất theo Điểm a, Khoản 1, Điều 19 Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính Phủ | Đ/khẩu | 2 | 5.400.000 | | 10.800.000 |
| Tổng cộng (I+II+III) | | | | | | 22.812.000 |

5. Hộ gia đình có đất thu hồi: Lê Ngọc Thái

Địa chỉ: Phố Viên Khê 1, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa

| Stt | Loại tài sản | | ĐVT | Số lượng m ² | Đơn giá (đồng) | Hệ số | Tổng bồi thường, hỗ trợ (đồng) |
|-----------------------------|--|---------------------------------|------------------|----------------------------|----------------|-------|--------------------------------|
| I | Đất nông nghiệp (LUC) | | m ² | | | | 36.549.500 |
| 1 | Đất trồng lúa | | m ² | 562,3 | 65.000 | | 36.549.500 |
| II | Cây cối hoa màu | | | | | | - |
| 1 | Lúa vụ Xuân | | m ² | | 8.500 | | - |
| III | Hỗ trợ | Tỷ lệ thu hồi bằng 89,8% | | | | | 78.499.000 |
| 1 | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp, tìm kiếm việc làm theo hình thức hỗ trợ bằng tiền, mức hỗ trợ bằng 02 lần giá đất nông nghiệp cùng loại tại Khoản 1 Điều 13, Quyết định 132/2025/QĐ-UBND ngày 22/10/2025 của UBND tỉnh Thanh Hóa | | Đ/m ² | 562,3 | 130.000 | | 73.099.000 |
| 2 | Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất theo Điểm a, Khoản 1, Điều 19 Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính Phủ | | Đ/khẩu | 1 | 5.400.000 | | 5.400.000 |
| Tổng cộng (I+II+III) | | | | | | | 115.049.000 |

6. Hộ gia đình có đất thu hồi: Nguyễn Văn Hương (Đã chết) Nguyễn Văn Bảy đang quản lý sử dụng

Địa chỉ: Phố Viên Khê 1, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa

| Stt | Loại tài sản | | ĐVT | Số lượng m ² | Đơn giá (đồng) | Hệ số | Tổng bồi thường, hỗ trợ (đồng) |
|-----|--------------|--|-----|----------------------------|----------------|-------|--------------------------------|
|-----|--------------|--|-----|----------------------------|----------------|-------|--------------------------------|

| | | | | | | |
|------------|--|---------------------------------|--------|-----------|--|--------------------|
| I | Đất nông nghiệp (LUC) | m ² | | | | 103.083.500 |
| 1 | Đất trồng lúa | m ² | 673,3 | 65.000 | | 43.764.500 |
| 2 | Đất trồng lúa | m ² | 912,6 | 65.000 | | 59.319.000 |
| II | Cây cối hoa màu | | | | | - |
| 1 | Lúa vụ Xuân | m ² | | 8.500 | | - |
| III | Hỗ trợ | Tỷ lệ thu hồi bằng 33,6% | | | | 219.667.000 |
| 1 | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp, tìm kiếm việc làm theo hình thức hỗ trợ bằng tiền, mức hỗ trợ bằng 02 lần giá đất nông nghiệp cùng loại tại Khoản 1 Điều 13, Quyết định 132/2025/QĐ-UBND ngày 22/10/2025 của UBND tỉnh Thanh Hóa | Đ/m ² | 1585,9 | 130.000 | | 206.167.000 |
| 2 | Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất theo Điểm a, Khoản 1, Điều 19 Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính Phủ | Đ/khẩu | 5 | 2.700.000 | | 13.500.000 |
| | Tổng cộng (I+II+III) | | | | | 322.751.000 |

7. Hộ gia đình có đất thu hồi: Nguyễn Duy Thư (Đã chết) Phạm Thị Ngải

Địa chỉ: Phố Viên Khê 1, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa

| Stt | Loại tài sản | ĐVT | Số lượng m ² | Đơn giá (đồng) | Hệ số | Tổng bồi thường, hỗ trợ (đồng) |
|------------|------------------------------|---------------------------------|-------------------------|----------------|-------|--------------------------------|
| I | Đất nông nghiệp (LUC) | m ² | | | | 20.442.500 |
| 1 | Đất trồng lúa | m ² | 314,5 | 65.000 | | 20.442.500 |
| II | Cây cối hoa màu | | | | | - |
| 1 | Lúa vụ Xuân | m ² | | 8.500 | | - |
| III | Hỗ trợ | Tỷ lệ thu hồi bằng 13,9% | | | | 40.885.000 |

| | | | | | |
|-----------------------------|--|------------------|-------|---------|-------------------|
| 1 | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp, tìm kiếm việc làm theo hình thức hỗ trợ bằng tiền, mức hỗ trợ bằng 02 lần giá đất nông nghiệp cùng loại tại Khoản 1 Điều 13, Quyết định 132/2025/QĐ-UBND ngày 22/10/2025 của UBND tỉnh Thanh Hóa | Đ/m ² | 314,5 | 130.000 | 40.885.000 |
| 2 | Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất theo Điểm a, Khoản 1, Điều 19 Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính Phủ | Đ/khẩu | 1 | | - |
| Tổng cộng (I+II+III) | | | | | 61.328.000 |

8. Hộ gia đình có đất thu hồi: Nguyễn Văn Chiến (Đã chết) vợ là Lê Thị Loan

Địa chỉ: Phố Viên Khê 1, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa

| Stt | Loại tài sản | ĐVT | Số lượng m ² | Đơn giá (đồng) | Hệ số | Tổng bồi thường, hỗ trợ (đồng) |
|-----------------------------|--|------------------|-------------------------|----------------|-------|--------------------------------|
| I | Đất nông nghiệp (LUC) | m ² | | | | 15.782.000 |
| 1 | Đất trồng lúa | m ² | 242,8 | 65.000 | | 15.782.000 |
| II | Cây cối hoa màu | | | | | - |
| 1 | Lúa vụ Xuân | m ² | | 8.500 | | - |
| III | Hỗ trợ Tỷ lệ thu hồi bằng 7,3% | | | | | 31.564.000 |
| 1 | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp, tìm kiếm việc làm theo hình thức hỗ trợ bằng tiền, mức hỗ trợ bằng 02 lần giá đất nông nghiệp cùng loại tại Khoản 1 Điều 13, Quyết định 132/2025/QĐ-UBND ngày 22/10/2025 của UBND tỉnh Thanh Hóa | Đ/m ² | 242,8 | 130.000 | | 31.564.000 |
| 2 | Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất theo Điểm a, Khoản 1, Điều 19 Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính Phủ | Đ/khẩu | 1 | | | - |
| Tổng cộng (I+II+III) | | | | | | 47.346.000 |

9. Hộ gia đình có đất thu hồi: Lê Công Cư (Thúy)

Địa chỉ: Phố Viên Khê 1, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa

| Stt | Loại tài sản | | ĐVT | Số lượng m ² | Đơn giá (đồng) | Hệ số | Tổng bồi thường, hỗ trợ (đồng) |
|-----------------------------|--|---------------------------------|------------------|----------------------------|----------------|-------|--------------------------------|
| I | Đất nông nghiệp (LUC) | | m ² | | | | 26.598.000 |
| 1 | Đất trồng lúa | | m ² | 409,2 | 65.000 | | 26.598.000 |
| II | Cây cối hoa màu | | | | | | - |
| 1 | Lúa vụ Xuân | | m ² | | 8.500 | | - |
| III | Hỗ trợ | Tỷ lệ thu hồi bằng 11,9% | | | | | 53.196.000 |
| 1 | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp, tìm kiếm việc làm theo hình thức hỗ trợ bằng tiền, mức hỗ trợ bằng 02 lần giá đất nông nghiệp cùng loại tại Khoản 1 Điều 13, Quyết định 132/2025/QĐ-UBND ngày 22/10/2025 của UBND tỉnh Thanh Hóa | | Đ/m ² | 409,2 | 130.000 | | 53.196.000 |
| 2 | Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất theo Điểm a, Khoản 1, Điều 19 Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính Phủ | | Đ/khẩu | 4 | | | - |
| Tổng cộng (I+II+III) | | | | | | | 79.794.000 |

10. Hộ gia đình có đất thu hồi: Phan Văn Thịnh, Lê Thị Lý

Địa chỉ: Phố Viên Khê 1, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa

| Stt | Loại tài sản | | ĐVT | Số lượng m ² | Đơn giá (đồng) | Hệ số | Tổng bồi thường, hỗ trợ (đồng) |
|-----------|------------------------------|--|----------------|----------------------------|----------------|-------|--------------------------------|
| I | Đất nông nghiệp (LUC) | | m ² | | | | 67.164.500 |
| 1 | Đất trồng lúa | | m ² | 1033,3 | 65.000 | | 67.164.500 |
| II | Cây cối hoa màu | | | | | | - |
| 1 | Lúa vụ Xuân | | m ² | | 8.500 | | - |

| | | | | | | |
|-----------------------------|--|--------------------------------|------------------|--------|-----------------|--------------------|
| III | Hỗ trợ | Tỷ lệ thu hồi bằng 100% | | | | 134.329.000 |
| 1 | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp, tìm kiếm việc làm theo hình thức hỗ trợ bằng tiền, mức hỗ trợ bằng 02 lần giá đất nông nghiệp cùng loại tại Khoản 1 Điều 13, Quyết định 132/2025/QĐ-UBND ngày 22/10/2025 của UBND tỉnh Thanh Hóa | | Đ/m ² | 1033,3 | 130.000 | 134.329.000 |
| 2 | Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất theo Điểm a, Khoản 1, Điều 19 Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính Phủ | | Đ/khẩu | 3 | Đã hỗ trợ lần 1 | - |
| Tổng cộng (I+II+III) | | | | | | 201.494.000 |

11. Hộ gia đình có đất thu hồi: Trần Văn Tường, Lê Thị Bàng

Địa chỉ: Phố Viên Khê 1, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa

| Stt | Loại tài sản | | ĐVT | Số lượng m ² | Đơn giá (đồng) | Hệ số | Tổng bồi thường, hỗ trợ (đồng) |
|-----------------------------|--|---------------------------------|------------------|----------------------------|-----------------|-------|--------------------------------|
| I | Đất nông nghiệp (TSN) | | m ² | | | | 40.391.000 |
| 1 | Đất nuôi trồng thủy sản | | m ² | 621,4 | 65.000 | | 40.391.000 |
| II | Cây cối hoa màu | | | | | | - |
| 1 | Lúa vụ Xuân | | m ² | | 8.500 | | - |
| III | Hỗ trợ | Tỷ lệ thu hồi bằng 99,4% | | | | | 80.782.000 |
| 1 | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp, tìm kiếm việc làm theo hình thức hỗ trợ bằng tiền, mức hỗ trợ bằng 02 lần giá đất nông nghiệp cùng loại tại Khoản 1 Điều 13, Quyết định 132/2025/QĐ-UBND ngày 22/10/2025 của UBND tỉnh Thanh Hóa | | Đ/m ² | 621,4 | 130.000 | | 80.782.000 |
| 2 | Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất theo Điểm a, Khoản 1, Điều 19 Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính Phủ | | Đ/khẩu | 2 | Đã hỗ trợ lần 1 | | - |
| Tổng cộng (I+II+III) | | | | | | | 121.173.000 |

12. Hộ gia đình có đất thu hồi: Nguyễn Duy Lam (Lực)

Địa chỉ: Phố Viên Khê 1, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa

| Stt | Loại tài sản | | ĐVT | Số lượng m ² | Đơn giá (đồng) | Hệ số | Tổng bồi thường, hỗ trợ (đồng) |
|------------|--|---------------------------------|------------------|----------------------------|-----------------|-------|--------------------------------|
| I | Đất nông nghiệp (TSN, LUC) | | m ² | | | | 91.039.000 |
| 1 | Đất nuôi trồng thủy sản | | m ² | 614,4 | 65.000 | | 39.936.000 |
| 2 | Đất trồng lúa | | m ² | 412,5 | 65.000 | | 26.812.500 |
| 3 | Đất trồng lúa | | m ² | 373,7 | 65.000 | | 24.290.500 |
| II | Cây cối hoa màu | | | | | | - |
| 1 | Lúa vụ Xuân | | m ² | | 8.500 | | - |
| III | Hỗ trợ | Tỷ lệ thu hồi bằng 86,9% | | | | | 182.078.000 |
| 1 | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp, tìm kiếm việc làm theo hình thức hỗ trợ bằng tiền, mức hỗ trợ bằng 02 lần giá đất nông nghiệp cùng loại tại Khoản 1 Điều 13, Quyết định 132/2025/QĐ-UBND ngày 22/10/2025 của UBND tỉnh Thanh Hóa | | Đ/m ² | 1400,6 | 130.000 | | 182.078.000 |
| 2 | Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất theo Điểm a, Khoản 1, Điều 19 Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính Phủ | | Đ/khẩu | 2 | Đã hỗ trợ lần 1 | | - |
| | Tổng cộng (I+II+III) | | | | | | 273.117.000 |

13. Hộ gia đình có đất thu hồi: Lê Bá Đước (Tươi)

Địa chỉ: Phố Viên Khê 1, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa

| Stt | Loại tài sản | | ĐVT | Số lượng m ² | Đơn giá (đồng) | Hệ số | Tổng bồi thường, hỗ trợ (đồng) |
|----------|------------------------------|--|----------------|----------------------------|----------------|-------|--------------------------------|
| I | Đất nông nghiệp (TSN) | | m ² | | | | 46.247.500 |

| | | | | | | |
|------------|--|---------------------------------|------------------|--------|-----------------|--------------------|
| 1 | Đất nuôi trồng thủy sản | m ² | 711,5 | 65.000 | | 46.247.500 |
| II | Cây cối hoa màu | | | | | - |
| 1 | Lúa vụ Xuân | m ² | | 8.500 | | - |
| III | Hỗ trợ | Tỷ lệ thu hồi bằng 89,1% | | | | 92.495.000 |
| 1 | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp, tìm kiếm việc làm theo hình thức hỗ trợ bằng tiền, mức hỗ trợ bằng 02 lần giá đất nông nghiệp cùng loại tại Khoản 1 Điều 13, Quyết định 132/2025/QĐ-UBND ngày 22/10/2025 của UBND tỉnh Thanh Hóa | | Đ/m ² | 711,5 | 130.000 | 92.495.000 |
| 2 | Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất theo Điểm a, Khoản 1, Điều 19 Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính Phủ | | Đ/khẩu | 2 | Đã hỗ trợ lần 1 | - |
| | Tổng cộng (I+II+III) | | | | | 138.743.000 |

14. Hộ gia đình có đất thu hồi: Nguyễn Đình Tường (Đã chết) vợ là Lê Thị Thêm

Địa chỉ: Phố Viên Khê 1, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa

| Stt | Loại tài sản | ĐVT | Số lượng m ² | Đơn giá (đồng) | Hệ số | Tổng bồi thường, hỗ trợ (đồng) |
|------------|--|--------------------------------|-------------------------|----------------|---------|--------------------------------|
| I | Đất nông nghiệp (LUC) | m ² | | | | 19.058.000 |
| 1 | Đất trồng lúa | m ² | 293,2 | 65.000 | | 19.058.000 |
| II | Cây cối hoa màu | | | | | - |
| 1 | Lúa vụ Xuân | m ² | | 8.500 | | - |
| III | Hỗ trợ | Tỷ lệ thu hồi bằng 8,3% | | | | 38.116.000 |
| 1 | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp, tìm kiếm việc làm theo hình thức hỗ trợ bằng tiền, mức hỗ trợ bằng 02 lần giá đất nông nghiệp cùng loại tại Khoản 1 Điều 13, Quyết định 132/2025/QĐ-UBND ngày 22/10/2025 của UBND tỉnh Thanh Hóa | | Đ/m ² | 293,2 | 130.000 | 38.116.000 |

| | | | | | | |
|-----------------------------|--|--------|---|--|--|-------------------|
| 2 | Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất theo Điểm a, Khoản 1, Điều 19 Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính Phủ | Đ/khẩu | 2 | | | - |
| Tổng cộng (I+II+III) | | | | | | 57.174.000 |

15. Hộ gia đình có đất thu hồi: Lê Công Nha (Hiện)

Địa chỉ: Phố Viên Khê 1, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa

| Stt | Loại tài sản | ĐVT | Số lượng m ² | Đơn giá (đồng) | Hệ số | Tổng bồi thường, hỗ trợ (đồng) |
|-----------------------------|--|------------------|----------------------------|-----------------|-------|--------------------------------|
| I | Đất nông nghiệp (TSN) | m ² | | | | 43.153.500 |
| 1 | Đất nuôi trồng thủy sản | m ² | 663,9 | 65.000 | | 43.153.500 |
| II | Cây cối hoa màu | | | | | - |
| 1 | Lúa vụ Xuân | m ² | | 8.500 | | - |
| III | Hỗ trợ Tỷ lệ thu hồi bằng 100% | | | | | 86.307.000 |
| 1 | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp, tìm kiếm việc làm theo hình thức hỗ trợ bằng tiền, mức hỗ trợ bằng 02 lần giá đất nông nghiệp cùng loại tại Khoản 1 Điều 13, Quyết định 132/2025/QĐ-UBND ngày 22/10/2025 của UBND tỉnh Thanh Hóa | Đ/m ² | 663,9 | 130.000 | | 86.307.000 |
| 2 | Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất theo Điểm a, Khoản 1, Điều 19 Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính Phủ | Đ/khẩu | 2 | đã hỗ trợ lần 1 | | - |
| Tổng cộng (I+II+III) | | | | | | 129.461.000 |

16. Hộ gia đình có đất thu hồi: Nguyễn Văn Khiêm (Nga)

Địa chỉ: Phố Viên Khê 1, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa

| Stt | Loại tài sản | | ĐVT | Số lượng m ² | Đơn giá (đồng) | Hệ số | Tổng bồi thường, hỗ trợ (đồng) |
|------------|--|-------------------------------|------------------|----------------------------|----------------|-------|--------------------------------|
| I | Đất nông nghiệp (LUC) | | m ² | | | | 113.620.000 |
| 1 | Đất trồng lúa | | m ² | 1498,9 | 65.000 | | 97.428.500 |
| 2 | Đất trồng lúa | | m ² | 249,1 | 65.000 | | 16.191.500 |
| II | Cây cối hoa màu | | | | | | - |
| 1 | Lúa vụ Xuân | | m ² | | 8.500 | | - |
| III | Hỗ trợ | Tỷ lệ thu hồi bằng 45% | | | | | 232.640.000 |
| 1 | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp, tìm kiếm việc làm theo hình thức hỗ trợ bằng tiền, mức hỗ trợ bằng 02 lần giá đất nông nghiệp cùng loại tại Khoản 1 Điều 13, Quyết định 132/2025/QĐ-UBND ngày 22/10/2025 của UBND tỉnh Thanh Hóa | | Đ/m ² | 1748 | 130.000 | | 227.240.000 |
| 2 | Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất theo Điểm a, Khoản 1, Điều 19 Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính Phủ | | Đ/khẩu | 2 | 2.700.000 | | 5.400.000 |
| | Tổng cộng (I+II+III) | | | | | | 346.260.000 |

17. Hộ gia đình có đất thu hồi: Nguyễn Thị Phận

Địa chỉ: Phố Viên Khê 1, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa

| Stt | Loại tài sản | | ĐVT | Số lượng m ² | Đơn giá (đồng) | Hệ số | Tổng bồi thường, hỗ trợ (đồng) |
|-----------|------------------------------|--|----------------|----------------------------|----------------|-------|--------------------------------|
| I | Đất nông nghiệp (LUC) | | m ² | | | | 33.208.500 |
| 1 | Đất trồng lúa | | m ² | 49,8 | 65.000 | | 3.237.000 |
| 2 | Đất trồng lúa | | m ² | 461,1 | 65.000 | | 29.971.500 |
| II | Cây cối hoa màu | | | | | | - |
| 1 | Lúa vụ Xuân | | m ² | | 8.500 | | - |

| | | | | | | |
|-----------------------------|--|---------------------------------|------------------|-------|-----------|--------------------|
| III | Hỗ trợ | Tỷ lệ thu hồi bằng 88,6% | | | | 88.017.000 |
| 1 | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp, tìm kiếm việc làm theo hình thức hỗ trợ bằng tiền, mức hỗ trợ bằng 02 lần giá đất nông nghiệp cùng loại tại Khoản 1 Điều 13, Quyết định 132/2025/QĐ-UBND ngày 22/10/2025 của UBND tỉnh Thanh Hóa | | Đ/m ² | 510,9 | 130.000 | 66.417.000 |
| 2 | Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất theo Điểm a, Khoản 1, Điều 19 Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính Phủ | | Đ/khẩu | 4 | 5.400.000 | 21.600.000 |
| Tổng cộng (I+II+III) | | | | | | 121.226.000 |

18. Hộ gia đình có đất thu hồi: Lê Thị Hiếu

Địa chỉ: Phố Viên Khê 1, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa

| Stt | Loại tài sản | | ĐVT | Số lượng m ² | Đơn giá (đồng) | Hệ số | Tổng bồi thường, hỗ trợ (đồng) |
|-----------------------------|--|--------------------------------|------------------|----------------------------|----------------|-------|--------------------------------|
| I | Đất nông nghiệp (LUC) | | m ² | | | | 9.847.500 |
| 1 | Đất trồng lúa | | m ² | 151,5 | 65.000 | | 9.847.500 |
| II | Cây cối hoa màu | | | | | | - |
| 1 | Lúa vụ Xuân | | m ² | | 8.500 | | - |
| III | Hỗ trợ | Tỷ lệ thu hồi bằng 100% | | | | | 25.095.000 |
| 1 | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp, tìm kiếm việc làm theo hình thức hỗ trợ bằng tiền, mức hỗ trợ bằng 02 lần giá đất nông nghiệp cùng loại tại Khoản 1 Điều 13, Quyết định 132/2025/QĐ-UBND ngày 22/10/2025 của UBND tỉnh Thanh Hóa | | Đ/m ² | 151,5 | 130.000 | | 19.695.000 |
| 2 | Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất theo Điểm a, Khoản 1, Điều 19 Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính Phủ | | Đ/khẩu | 1 | 5.400.000 | | 5.400.000 |
| Tổng cộng (I+II+III) | | | | | | | 34.943.000 |

19. Hộ gia đình có đất thu hồi: Trần Thị Nhuận (Đã chết) Nguyễn Duy Năm, Lê Thị Mùi quản lý sử dụng

Địa chỉ: Phố Viên Khê 1, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa

| Stt | Loại tài sản | ĐVT | Số lượng m ² | Đơn giá (đồng) | Hệ số | Tổng bồi thường, hỗ trợ (đồng) |
|------------|--|------------------|----------------------------|----------------|-------|--------------------------------|
| I | Đất nông nghiệp (LUC) | m ² | | | | 88.029.500 |
| 1 | Đất trồng lúa | m ² | 492,8 | 65.000 | | 32.032.000 |
| 2 | Đất trồng lúa | m ² | 861,5 | 65.000 | | 55.997.500 |
| 3 | Đất trồng lúa | m ² | 158,8 | | | |
| II | Cây cối hoa màu | | | | | - |
| 1 | Lúa vụ Xuân | m ² | | 8.500 | | - |
| III | Hỗ trợ Tỷ lệ thu hồi bằng 100% | | | | | 176.059.000 |
| 1 | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp, tìm kiếm việc làm theo hình thức hỗ trợ bằng tiền, mức hỗ trợ bằng 02 lần giá đất nông nghiệp cùng loại tại Khoản 1 Điều 13, Quyết định 132/2025/QĐ-UBND ngày 22/10/2025 của UBND tỉnh Thanh Hóa | Đ/m ² | 1354,3 | 130.000 | | 176.059.000 |
| 2 | Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất theo Điểm a, Khoản 1, Điều 19 Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính Phủ | Đ/khẩu | 0 | | | - |
| | Tổng cộng (I+II+III) | | | | | 264.088.000 |

20. Hộ gia đình có đất thu hồi: Nguyễn Văn Sáu, Vũ Thị Sinh

Địa chỉ: Phố Viên Khê 1, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa

| Stt | Loại tài sản | ĐVT | Số lượng m ² | Đơn giá (đồng) | Hệ số | Tổng bồi thường, hỗ trợ (đồng) |
|----------|------------------------------|----------------|----------------------------|----------------|-------|--------------------------------|
| I | Đất nông nghiệp (LUC) | m ² | | | | 116.551.500 |

| | | | | | | | |
|-----------------------------|--|--------------------------------|------------------|--------|-----------|--|--------------------|
| 1 | Đất trồng lúa | | m ² | 313,6 | 65.000 | | 20.384.000 |
| 2 | Đất trồng lúa | | m ² | 1479,5 | 65.000 | | 96.167.500 |
| II | Cây cối hoa màu | | | | | | - |
| 1 | Lúa vụ Xuân | | m ² | | 8.500 | | - |
| III | Hỗ trợ | Tỷ lệ thu hồi bằng 100% | | | | | 254.703.000 |
| 1 | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp, tìm kiếm việc làm theo hình thức hỗ trợ bằng tiền, mức hỗ trợ bằng 02 lần giá đất nông nghiệp cùng loại tại Khoản 1 Điều 13, Quyết định 132/2025/QĐ-UBND ngày 22/10/2025 của UBND tỉnh Thanh Hóa | | Đ/m ² | 1793,1 | 130.000 | | 233.103.000 |
| 2 | Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất theo Điểm a, Khoản 1, Điều 19 Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính Phủ | | Đ/khẩu | 4 | 5.400.000 | | 21.600.000 |
| Tổng cộng (I+II+III) | | | | | | | 371.255.000 |

21. Hộ gia đình có đất thu hồi: Lê Ngọc Đàm (Đã chết) Nguyễn Thị Sâm

Địa chỉ: Phố Viên Khê 1, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa

| Stt | Loại tài sản | | ĐVT | Số lượng m ² | Đơn giá (đồng) | Hệ số | Tổng bồi thường, hỗ trợ (đồng) |
|------------|------------------------------|--------------------------------|----------------|-------------------------|----------------|-------|--------------------------------|
| I | Đất nông nghiệp (LUC) | | m ² | | | | 4.355.000 |
| 1 | Đất trồng lúa | | m ² | 67 | 65.000 | | 4.355.000 |
| II | Cây cối hoa màu | | | | | | - |
| 1 | Lúa vụ Xuân | | m ² | | 8.500 | | - |
| III | Hỗ trợ | Tỷ lệ thu hồi bằng 100% | | | | | 8.710.000 |

| | | | | | | |
|-----------------------------|--|------------------|----|---------|--|-------------------|
| 1 | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp, tìm kiếm việc làm theo hình thức hỗ trợ bằng tiền, mức hỗ trợ bằng 02 lần giá đất nông nghiệp cùng loại tại Khoản 1 Điều 13, Quyết định 132/2025/QĐ-UBND ngày 22/10/2025 của UBND tỉnh Thanh Hóa | Đ/m ² | 67 | 130.000 | | 8.710.000 |
| 2 | Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất theo Điểm a, Khoản 1, Điều 19 Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính Phủ | Đ/khẩu | 0 | - | | - |
| Tổng cộng (I+II+III) | | | | | | 13.065.000 |

22. Hộ gia đình có đất thu hồi: Lê Bá Bằng (Đã chết) vợ Cao Thị Quang

Địa chỉ: Phố Viên Khê 1, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa

| Stt | Loại tài sản | | ĐVT | Số lượng m ² | Đơn giá (đồng) | Hệ số | Tổng bồi thường, hỗ trợ (đồng) |
|-----------------------------|--|---------------------------------|------------------|-------------------------|----------------|-------|--------------------------------|
| I | Đất nông nghiệp (TSN, LUC) | | m ² | | | | 33.000.500 |
| 1 | Đất nuôi trồng thủy sản | | m ² | 507,7 | 65.000 | | 33.000.500 |
| 2 | Đất trồng lúa | | m ² | 117,2 | | | - |
| II | Cây cối hoa màu | | | | | | - |
| 1 | Lúa vụ Xuân | | m ² | | 8.500 | | - |
| III | Hỗ trợ | Tỷ lệ thu hồi bằng 18,9% | | | | | 66.001.000 |
| 1 | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp, tìm kiếm việc làm theo hình thức hỗ trợ bằng tiền, mức hỗ trợ bằng 02 lần giá đất nông nghiệp cùng loại tại Khoản 1 Điều 13, Quyết định 132/2025/QĐ-UBND ngày 22/10/2025 của UBND tỉnh Thanh Hóa | | Đ/m ² | 507,7 | 130.000 | | 66.001.000 |
| 2 | Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất theo Điểm a, Khoản 1, Điều 19 Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính Phủ | | Đ/khẩu | 3 | - | | - |
| Tổng cộng (I+II+III) | | | | | | | 99.002.000 |

23. Hộ gia đình có đất thu hồi: Lê Văn Điệp

Địa chỉ: Phố Toàn Tân, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa

| Stt | Loại tài sản | | ĐVT | Số lượng m ² | Đơn giá (đồng) | Hệ số | Tổng bồi thường, hỗ trợ (đồng) |
|------------|--|---------------------------------|------------------|----------------------------|----------------|-------|--------------------------------|
| I | Đất nông nghiệp (LUC) | | m ² | | | | 60.638.500 |
| 1 | Đất trồng lúa | | m ² | 932,9 | 65.000 | | 60.638.500 |
| II | Cây cối hoa màu | | | | | | 7.929.650 |
| 1 | Lúa vụ Xuân | | m ² | 932,9 | 8.500 | | 7.929.650 |
| III | Hỗ trợ | Tỷ lệ thu hồi bằng 34,4% | | | | | 123.977.000 |
| 1 | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp, tìm kiếm việc làm theo hình thức hỗ trợ bằng tiền, mức hỗ trợ bằng 02 lần giá đất nông nghiệp cùng loại tại Khoản 1 Điều 13, Quyết định 132/2025/QĐ-UBND ngày 22/10/2025 của UBND tỉnh Thanh Hóa | | Đ/m ² | 932,9 | 130.000 | | 121.277.000 |
| 2 | Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất theo Điểm a, Khoản 1, Điều 19 Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính Phủ | | Đ/khẩu | 1 | 2.700.000 | | 2.700.000 |
| | Tổng cộng (I+II+III) | | | | | | 192.545.000 |

24. Hộ gia đình có đất thu hồi: Lê Văn Độ, Nguyễn Thị Cầu

Địa chỉ: Phố Toàn Tân, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa

| Stt | Loại tài sản | | ĐVT | Số lượng m ² | Đơn giá (đồng) | Hệ số | Tổng bồi thường, hỗ trợ (đồng) |
|-----------|------------------------------|--|----------------|----------------------------|----------------|-------|--------------------------------|
| I | Đất nông nghiệp (LUC) | | m ² | | | | 60.580.000 |
| 1 | Đất trồng lúa | | m ² | 932 | 65.000 | | 60.580.000 |
| II | Cây cối hoa màu | | | | | | 7.922.000 |

| | | | | | | |
|-----------------------------|--|---------------------------------|-----|-----------|--|--------------------|
| 1 | Lúa vụ Xuân | m ² | 932 | 8.500 | | 7.922.000 |
| III | Hỗ trợ | Tỷ lệ thu hồi bằng 84,7% | | | | 131.960.000 |
| 1 | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp, tìm kiếm việc làm theo hình thức hỗ trợ bằng tiền, mức hỗ trợ bằng 02 lần giá đất nông nghiệp cùng loại tại Khoản 1 Điều 13, Quyết định 132/2025/QĐ-UBND ngày 22/10/2025 của UBND tỉnh Thanh Hóa | Đ/m ² | 932 | 130.000 | | 121.160.000 |
| 2 | Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất theo Điểm a, Khoản 1, Điều 19 Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính Phủ | Đ/khẩu | 2 | 5.400.000 | | 10.800.000 |
| Tổng cộng (I+II+III) | | | | | | 200.462.000 |

25. Hộ gia đình có đất thu hồi: Lê Văn Vân (Chết), Lê Thị Thắm

Địa chỉ: Phố Toàn Tân, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa

| Stt | Loại tài sản | ĐVT | Số lượng m ² | Đơn giá (đồng) | Hệ số | Tổng bồi thường, hỗ trợ (đồng) |
|------------|--|-------------------------------|-------------------------|----------------|-------|--------------------------------|
| I | Đất nông nghiệp (LUC) | m ² | | | | 41.190.500 |
| 1 | Đất trồng lúa | m ² | 633,7 | 65.000 | | 41.190.500 |
| II | Cây cối hoa màu | | | | | - |
| 1 | Lúa vụ Xuân | m ² | | 8.500 | | - |
| III | Hỗ trợ | Tỷ lệ thu hồi bằng 61% | | | | 87.781.000 |
| 1 | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp, tìm kiếm việc làm theo hình thức hỗ trợ bằng tiền, mức hỗ trợ bằng 02 lần giá đất nông nghiệp cùng loại tại Khoản 1 Điều 13, Quyết định 132/2025/QĐ-UBND ngày 22/10/2025 của UBND tỉnh Thanh Hóa | Đ/m ² | 633,7 | 130.000 | | 82.381.000 |
| 2 | Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất theo Điểm a, Khoản 1, Điều 19 Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính Phủ | Đ/khẩu | 2 | 2.700.000 | | 5.400.000 |

| | | | | | |
|-----------------------------|--|--|--|--|--------------------|
| Tổng cộng (I+II+III) | | | | | 128.972.000 |
|-----------------------------|--|--|--|--|--------------------|

26. Hộ gia đình có đất thu hồi: Phạm Thị Nguyệt

Địa chỉ: Phố Hàm Hạ, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa

| Stt | Loại tài sản | | ĐVT | Số lượng m ² | Đơn giá (đồng) | Hệ số | Tổng bồi thường, hỗ trợ (đồng) |
|-----------------------------|--|--------------------------------|------------------|----------------------------|----------------|-------|--------------------------------|
| I | Đất nông nghiệp (LUC) | | m ² | | | | 32.500.000 |
| 1 | Đất trồng lúa | | m ² | 500 | 65.000 | | 32.500.000 |
| II | Cây cối hoa màu | | | | | | - |
| 1 | Lúa vụ Xuân | | m ² | | 8.500 | | - |
| III | Hỗ trợ | Tỷ lệ thu hồi bằng 100% | | | | | 70.400.000 |
| 1 | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp, tìm kiếm việc làm theo hình thức hỗ trợ bằng tiền, mức hỗ trợ bằng 02 lần giá đất nông nghiệp cùng loại tại Khoản 1 Điều 13, Quyết định 132/2025/QĐ-UBND ngày 22/10/2025 của UBND tỉnh Thanh Hóa | | Đ/m ² | 500 | 130.000 | | 65.000.000 |
| 2 | Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất theo Điểm a, Khoản 1, Điều 19 Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính Phủ | | Đ/khẩu | 1 | 5.400.000 | | 5.400.000 |
| Tổng cộng (I+II+III) | | | | | | | 102.900.000 |

27. Hộ gia đình có đất thu hồi: Phạm Văn Chiến, Lê Thị Diệu

Địa chỉ: Phố Toàn Tân, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa

| Stt | Loại tài sản | | ĐVT | Số lượng m ² | Đơn giá (đồng) | Hệ số | Tổng bồi thường, hỗ trợ (đồng) |
|----------|------------------------------|--|----------------|----------------------------|----------------|-------|--------------------------------|
| I | Đất nông nghiệp (LUC) | | m ² | | | | 13.052.000 |
| 1 | Đất trồng lúa | | m ² | 200,8 | 65.000 | | 13.052.000 |

| | | | | | | |
|------------|--|---------------------------------|-------|---------|--|-------------------|
| II | Cây cối hoa màu | | | | | - |
| 1 | Lúa vụ Xuân | m ² | | 8.500 | | - |
| III | Hỗ trợ | Tỷ lệ thu hồi bằng 16,6% | | | | 26.104.000 |
| 1 | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp, tìm kiếm việc làm theo hình thức hỗ trợ bằng tiền, mức hỗ trợ bằng 02 lần giá đất nông nghiệp cùng loại tại Khoản 1 Điều 13, Quyết định 132/2025/QĐ-UBND ngày 22/10/2025 của UBND tỉnh Thanh Hóa | Đ/m ² | 200,8 | 130.000 | | 26.104.000 |
| 2 | Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất theo Điểm a, Khoản 1, Điều 19 Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính Phủ | Đ/khẩu | 2 | - | | - |
| | Tổng cộng (I+II+III) | | | | | 39.156.000 |

28. Hộ gia đình có đất thu hồi: Lê Văn Duẩn

Địa chỉ: Phố Toàn Tân, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa

| Stt | Loại tài sản | ĐVT | Số lượng m ² | Đơn giá (đồng) | Hệ số | Tổng bồi thường, hỗ trợ (đồng) |
|------------|--|--------------------------------|-------------------------|----------------|-------|--------------------------------|
| I | Đất nông nghiệp (LUC) | m ² | | | | 38.213.500 |
| 1 | Đất trồng lúa | m ² | 522 | 65.000 | | 33.930.000 |
| 2 | Đất trồng lúa | m ² | 65,9 | 65.000 | | 4.283.500 |
| II | Cây cối hoa màu | | | | | 4.997.150 |
| 1 | Lúa vụ Xuân | m ² | 587,9 | 8.500 | | 4.997.150 |
| III | Hỗ trợ | Tỷ lệ thu hồi bằng 100% | | | | 81.827.000 |
| 1 | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp, tìm kiếm việc làm theo hình thức hỗ trợ bằng tiền, mức hỗ trợ bằng 02 lần giá đất nông nghiệp cùng loại tại Khoản 1 Điều 13, Quyết định 132/2025/QĐ-UBND ngày 22/10/2025 của UBND tỉnh Thanh Hóa | Đ/m ² | 587,9 | 130.000 | | 76.427.000 |

| | | | | | | |
|-----------------------------|--|--------|---|-----------|--|--------------------|
| 2 | Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất theo Điểm a, Khoản 1, Điều 19 Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính Phủ | Đ/khẩu | 1 | 5.400.000 | | 5.400.000 |
| Tổng cộng (I+II+III) | | | | | | 125.038.000 |

29. Hộ gia đình có đất thu hồi: Lê Văn Vận

Địa chỉ: Phố Toàn Tân, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa

| Stt | Loại tài sản | ĐVT | Số lượng m ² | Đơn giá (đồng) | Hệ số | Tổng bồi thường, hỗ trợ (đồng) |
|-----------------------------|--|------------------|----------------------------|----------------|-------|--------------------------------|
| I | Đất nông nghiệp (LUC) | m ² | | | | 10.426.000 |
| 1 | Đất trồng lúa | m ² | 160,4 | 65.000 | | 10.426.000 |
| II | Cây cối hoa màu | | | | | - |
| 1 | Lúa vụ Xuân | m ² | | 8.500 | | - |
| III | Hỗ trợ Tỷ lệ thu hồi bằng 100% | | | | | 20.852.000 |
| 1 | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp, tìm kiếm việc làm theo hình thức hỗ trợ bằng tiền, mức hỗ trợ bằng 02 lần giá đất nông nghiệp cùng loại tại Khoản 1 Điều 13, Quyết định 132/2025/QĐ-UBND ngày 22/10/2025 của UBND tỉnh Thanh Hóa | Đ/m ² | 160,4 | 130.000 | | 20.852.000 |
| 2 | Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất theo Điểm a, Khoản 1, Điều 19 Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính Phủ | Đ/khẩu | 0 | - | | - |
| Tổng cộng (I+II+III) | | | | | | 31.278.000 |

30. Hộ gia đình có đất thu hồi: Lê Văn Tính (Hoa)

Địa chỉ: Phố Toàn Tân, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa

| Stt | Loại tài sản | | ĐVT | Số lượng m ² | Đơn giá (đồng) | Hệ số | Tổng bồi thường, hỗ trợ (đồng) |
|-----------------------------|--|--------------------------------|------------------|----------------------------|----------------|-------|--------------------------------|
| I | Đất nông nghiệp (LUC) | | m ² | | | | 38.623.000 |
| 1 | Đất trồng lúa | | m ² | 594,2 | 65.000 | | 38.623.000 |
| II | Cây cối hoa màu | | | | | | 5.050.700 |
| 1 | Lúa vụ Xuân | | m ² | 594,2 | 8.500 | | 5.050.700 |
| III | Hỗ trợ | Tỷ lệ thu hồi bằng 100% | | | | | 88.046.000 |
| 1 | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp, tìm kiếm việc làm theo hình thức hỗ trợ bằng tiền, mức hỗ trợ bằng 02 lần giá đất nông nghiệp cùng loại tại Khoản 1 Điều 13, Quyết định 132/2025/QĐ-UBND ngày 22/10/2025 của UBND tỉnh Thanh Hóa | | Đ/m ² | 594,2 | 130.000 | | 77.246.000 |
| 2 | Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất theo Điểm a, Khoản 1, Điều 19 Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính Phủ | | Đ/khẩu | 2 | 5.400.000 | | 10.800.000 |
| Tổng cộng (I+II+III) | | | | | | | 131.720.000 |

31. Hộ gia đình có đất thu hồi: Hoàng Ngọc Định

Địa chỉ: Phố Toàn Tân, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa

| Stt | Loại tài sản | | ĐVT | Số lượng m ² | Đơn giá (đồng) | Hệ số | Tổng bồi thường, hỗ trợ (đồng) |
|------------|------------------------------|--------------------------------|----------------|----------------------------|----------------|-------|--------------------------------|
| I | Đất nông nghiệp (LUC) | | m ² | | | | 22.080.500 |
| 1 | Đất trồng lúa | | m ² | 339,7 | 65.000 | | 22.080.500 |
| II | Cây cối hoa màu | | | | | | 2.887.450 |
| 1 | Lúa vụ Xuân | | m ² | 339,7 | 8.500 | | 2.887.450 |
| III | Hỗ trợ | Tỷ lệ thu hồi bằng 3,4% | | | | | 44.161.000 |

| | | | | | | |
|-----------------------------|--|------------------|-------|-----------|--|-------------------|
| 1 | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp, tìm kiếm việc làm theo hình thức hỗ trợ bằng tiền, mức hỗ trợ bằng 02 lần giá đất nông nghiệp cùng loại tại Khoản 1 Điều 13, Quyết định 132/2025/QĐ-UBND ngày 22/10/2025 của UBND tỉnh Thanh Hóa | Đ/m ² | 339,7 | 130.000 | | 44.161.000 |
| 2 | Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất theo Điểm a, Khoản 1, Điều 19 Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính Phủ | Đ/khẩu | 0 | 5.400.000 | | - |
| Tổng cộng (I+II+III) | | | | | | 69.129.000 |

32. Hộ gia đình có đất thu hồi: Thiều Đình Bình (May)

Địa chỉ: Phố Toàn Tân, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa

| Stt | Loại tài sản | | ĐVT | Số lượng m ² | Đơn giá (đồng) | Hệ số | Tổng bồi thường, hỗ trợ (đồng) |
|-----------------------------|--|--------------------------------|------------------|-------------------------|----------------|-------|--------------------------------|
| I | Đất nông nghiệp (LUC) | | m ² | | | | 160.797.000 |
| 1 | Đất trồng lúa | | m ² | 1335,1 | 65.000 | | 86.781.500 |
| 2 | Đất trồng lúa | | m ² | 1138,7 | 65.000 | | 74.015.500 |
| II | Cây cối hoa màu | | | | | | 9.678.950 |
| 1 | Lúa vụ Xuân | | m ² | 1138,7 | 8.500 | | 9.678.950 |
| III | Hỗ trợ | Tỷ lệ thu hồi bằng 100% | | | | | 332.394.000 |
| 1 | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp, tìm kiếm việc làm theo hình thức hỗ trợ bằng tiền, mức hỗ trợ bằng 02 lần giá đất nông nghiệp cùng loại tại Khoản 1 Điều 13, Quyết định 132/2025/QĐ-UBND ngày 22/10/2025 của UBND tỉnh Thanh Hóa | | Đ/m ² | 2473,8 | 130.000 | | 321.594.000 |
| 2 | Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất theo Điểm a, Khoản 1, Điều 19 Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính Phủ | | Đ/khẩu | 2 | 5.400.000 | | 10.800.000 |
| Tổng cộng (I+II+III) | | | | | | | 502.870.000 |

33. Hộ gia đình có đất thu hồi: Nguyễn Thị Nê (Đã chết) con trai Nguyễn Duy Lừ (Chi) đang quản lý sử dụng

Địa chỉ: Phố Viên Khê, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa

| Stt | Loại tài sản | | ĐVT | Số lượng m ² | Đơn giá (đồng) | Hệ số | Tổng bồi thường, hỗ trợ (đồng) |
|-----------------------------|--|--------------------------------|------------------|----------------------------|----------------|-------|--------------------------------|
| I | Đất nông nghiệp (LUC) | | m ² | | | | 34.359.000 |
| 1 | Đất trồng lúa | | m ² | 528,6 | 65.000 | | 34.359.000 |
| II | Cây cối hoa màu | | | | | | - |
| 1 | Lúa vụ Xuân | | m ² | | 8.500 | | - |
| III | Hỗ trợ | Tỷ lệ thu hồi bằng 100% | | | | | 74.118.000 |
| 1 | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp, tìm kiếm việc làm theo hình thức hỗ trợ bằng tiền, mức hỗ trợ bằng 02 lần giá đất nông nghiệp cùng loại tại Khoản 1 Điều 13, Quyết định 132/2025/QĐ-UBND ngày 22/10/2025 của UBND tỉnh Thanh Hóa | | Đ/m ² | 528,6 | 130.000 | | 68.718.000 |
| 2 | Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất theo Điểm a, Khoản 1, Điều 19 Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính Phủ | | Đ/khẩu | 1 | 5.400.000 | | 5.400.000 |
| Tổng cộng (I+II+III) | | | | | | | 108.477.000 |

34. Hộ gia đình có đất thu hồi: Nguyễn Văn Công (Nước)

Địa chỉ: Phố Viên Khê 1, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa

| Stt | Loại tài sản | | ĐVT | Số lượng m ² | Đơn giá (đồng) | Hệ số | Tổng bồi thường, hỗ trợ (đồng) |
|----------|------------------------------|--|----------------|----------------------------|----------------|-------|--------------------------------|
| I | Đất nông nghiệp (LUC) | | m ² | | | | 37.011.000 |
| 1 | Đất trồng lúa | | m ² | 569,4 | 65.000 | | 37.011.000 |
| 2 | Đất trồng lúa | | m ² | 348,6 | - | | - |

| | | | | | | |
|------------|--|---------------------------------|-------|-----------|--|--------------------|
| II | Cây cối hoa màu | | | | | - |
| 1 | Lúa vụ Xuân | m ² | | 8.500 | | - |
| III | Hỗ trợ | Tỷ lệ thu hồi bằng 70,7% | | | | 90.222.000 |
| 1 | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp, tìm kiếm việc làm theo hình thức hỗ trợ bằng tiền, mức hỗ trợ bằng 02 lần giá đất nông nghiệp cùng loại tại Khoản 1 Điều 13, Quyết định 132/2025/QĐ-UBND ngày 22/10/2025 của UBND tỉnh Thanh Hóa | Đ/m ² | 569,4 | 130.000 | | 74.022.000 |
| 2 | Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất theo Điểm a, Khoản 1, Điều 19 Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính Phủ | Đ/khẩu | 3 | 5.400.000 | | 16.200.000 |
| | Tổng cộng (I+II+III) | | | | | 127.233.000 |

35. Hộ gia đình có đất thu hồi: Lưu Thị No (Đất UBND không đủ điều kiện bồi thường)

Địa chỉ: Phố Viên Khê 1, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa

| Stt | Loại tài sản | ĐVT | Số lượng m ² | Đơn giá (đồng) | Hệ số | Tổng bồi thường, hỗ trợ (đồng) |
|------------|--|-----------------------------|-------------------------|----------------|-------|--------------------------------|
| I | Đất nông nghiệp (LUC) | m ² | | | | |
| 1 | Đất trồng lúa | m ² | 1046,5 | 65.000 | | |
| 2 | Đất trồng lúa | m ² | 348,6 | - | | |
| II | Cây cối hoa màu | | | | | |
| 1 | Lúa vụ Xuân | m ² | | 8.500 | | |
| III | Hỗ trợ | Tỷ lệ thu hồi bằng % | | | | |
| 1 | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp, tìm kiếm việc làm theo hình thức hỗ trợ bằng tiền, mức hỗ trợ bằng 02 lần giá đất nông nghiệp cùng loại tại Khoản 1 Điều 13, Quyết định 132/2025/QĐ-UBND ngày 22/10/2025 của UBND tỉnh Thanh Hóa | Đ/m ² | 1046,5 | 130.000 | | |

| | | | | | | |
|-----------------------------|--|--------|---|--|--|---|
| 2 | Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất theo Điểm a, Khoản 1, Điều 19 Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính Phủ | Đ/khẩu | 1 | | | |
| Tổng cộng (I+II+III) | | | | | | - |

36. Hộ gia đình có đất thu hồi: Nguyễn Thị Ao (Chết) Nguyễn Văn Tiên đang quản lý sử dụng

Địa chỉ: Phố Viên Khê 1, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa

| Stt | Loại tài sản | | ĐVT | Số lượng m ² | Đơn giá (đồng) | Hệ số | Tổng bồi thường, hỗ trợ (đồng) |
|-----------------------------|--|---------------------------------|------------------|----------------------------|----------------|-------|--------------------------------|
| I | Đất nông nghiệp (LUC) | | m ² | | | | 37.999.000 |
| 1 | Đất trồng lúa | | m ² | 584,6 | 65.000 | | 37.999.000 |
| II | Cây cối hoa màu | | | | | | - |
| 1 | Lúa vụ Xuân | | m ² | | 8.500 | | - |
| III | Hỗ trợ | Tỷ lệ thu hồi bằng 10,1% | | | | | 77.348.000 |
| 1 | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp, tìm kiếm việc làm theo hình thức hỗ trợ bằng tiền, mức hỗ trợ bằng 02 lần giá đất nông nghiệp cùng loại tại Khoản 1 Điều 13, Quyết định 132/2025/QĐ-UBND ngày 22/10/2025 của UBND tỉnh Thanh Hóa | | Đ/m ² | 584,6 | 130.000 | | 75.998.000 |
| 2 | Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất theo Điểm a, Khoản 1, Điều 19 Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính Phủ | | Đ/khẩu | 1 | 1.350.000 | | 1.350.000 |
| Tổng cộng (I+II+III) | | | | | | | 115.347.000 |

37. Hộ gia đình có đất thu hồi: Lê Công Phô, Trịnh Thị Hồng

Địa chỉ: Phố Viên Khê 1, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa

| Stt | Loại tài sản | | ĐVT | Số lượng m ² | Đơn giá (đồng) | Hệ số | Tổng bồi thường, hỗ trợ (đồng) |
|------------|--|---------------------------------|------------------|----------------------------|----------------|-------|--------------------------------|
| I | Đất nông nghiệp (LUC,TSN) | | m ² | | | | 209.833.000 |
| 1 | Đất nuôi trồng thủy sản | | m ² | 1500,2 | 65.000 | | 97.513.000 |
| 2 | Đất trồng lúa | | m ² | 788,1 | 65.000 | | 51.226.500 |
| 3 | Đất trồng lúa | | m ² | 272,4 | 65.000 | | 17.706.000 |
| 4 | Đất trồng lúa | | m ² | 173,3 | 65.000 | | 11.264.500 |
| 5 | Đất bằng hàng năm khác | | m ² | 198,4 | 65.000 | | 12.896.000 |
| 6 | Đất nuôi trồng thủy sản | | m ² | 295,8 | 65.000 | | 19.227.000 |
| II | Cây cối hoa màu | | | | | | - |
| 1 | Lúa vụ Xuân | | m ² | | 8.500 | | - |
| III | Hỗ trợ | Tỷ lệ thu hồi bằng 93,3% | | | | | 328.013.000 |
| 1 | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp, tìm kiếm việc làm theo hình thức hỗ trợ bằng tiền, mức hỗ trợ bằng 02 lần giá đất nông nghiệp cùng loại tại Khoản 1 Điều 13, Quyết định 132/2025/QĐ-UBND ngày 22/10/2025 của UBND tỉnh Thanh Hóa | | Đ/m ² | 2440,1 | 130.000 | | 317.213.000 |
| 2 | Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất theo Điểm a, Khoản 1, Điều 19 Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính Phủ | | Đ/khẩu | 2 | 5.400.000 | | 10.800.000 |
| | Tổng cộng (I+II+III) | | | | | | 537.846.000 |